**cay sẻ** *cũng nói* cay xò tính từ (Mắt) có cảm giác cay khó chịu, do thiếu ngủ hoặc bị khói xông. Khói *bếp làm cho* mắt *cay* sẽ. Vừa mới tỉnh *dậy,* mắt *cồn* cay sè *sề.*   
**cày I** *danh từ* Nông cụ có lưỡi bằng sắt, dùng sức kéo để lật đất và làm vỡ lớp đất trồng trọt. *Trâu bò kéo cày.* lì động từ **1** Lật đất lên bằng cái cày. Cày *ruộng.* Cày sâu bừa *kI.* **2** Xới đất lên làm cho mặt đất nham nhở. *Bom đạn cày* nát trận *địa.*   
**cày ải** *động từ* Cày lúc ruộng đã khô để phơi đất cho ải. *Thứ nhất cày ải, thứ nhì rải phân* (tục ngữ).   
**cày ấp x cày úp.**   
**cày cấy** *động từ* Làm việc đồng ruộng (nói khái quát). *Cày cấy đúng* thời vụ.   
**cày chìa vôi** *động từ* Gày kiểu cũ, lưỡi nhọn, diệp nhỏ, thân cày giống hình cái chìa vôi.   
**cày cục,** *động từ* (thường dùng trước động từ). Chăm chú và mải miết làm việc gì một cách chật vật. *Cày* cục *mãi* mới *vẽ* xong *tấm bản đổ.* Cày *cục chữa cái máy.*   
**cày cục; (cũ).** *xem cậy cục.*   
**cày dầm** *động từ* Cày lúc ruộng còn nước để ngâm cho đất mềm nhuyễn.   
**cày đảo** *động từ* Cày cho lớp đất trên xuống dưới, lớp đất dưới lên trên.   
**cày máy** *danh từ* Cày có nhiều lưỡi do máy kéo kéo hoặc chạy bằng máy.   
**cày mò** *động từ* Cày ở ruộng ngập nước sâu vùng đỏng trũng.   
**cày ngả đg,** Cày lần đầu, thường ở ruộng *bỏ* hoá vụ đông - xuân, để chuẩn bị làm mùa.   
**cày ngang** *động từ* Cày lại theo đường chéo chữ thập với đường cày trước.   
**cày rang** *động từ* Cày và phơi đất cho thật khô.   
**cày úp** *động từ* Cày nghiêng lưỡi cày cho đất úp thành luống.   
**cày vỡ** *động từ* Cày lần thứ nhất cho đất vỡ ra. cày xóc ngang động từ xem cày ngang.   
**cáy** *danh từ* Cua sống ở nước lợ, có một càng rất lớn, chân có lông, thường dùng làm mắm. *Mắm cáy. Nhát như cáy* (hết sức nhút nhát).   
**cạy,** *động từ* Làm bật ra bằng cách bẩy vào khe hở. *Cạy nắp hòm. Cạy* cửa. Cạy răng cũng chẳng nói (nhất định không chịu nói).   
**cạy,** *động từ* Lái thuyền sang trái bằng mái chèo hoặc bánh lái; trái với bát.   
**cay cục** (id.).x. cậy cục.   
**cạy om đợ** Làm rơi các tảng đá hoặc khoáng sản đã long, nhưng còn bám chưa rơi.   
**cắc** *danh từ* (phương ngữ). Hào. *Bạc cắc.*   
**cắc cớ** *tính từ* Hơi ngược đời, hơi oái oăm. *Duyên* sao *cắc cớ, hối duyên...* (ca dao).   
**cắc kẻ** (phương ngữ). x rắc kè.   
**cặc** *danh từ* (thông tục). Dương vật.   
**cặc bẩn** *danh từ* Rễ thở nhô ngược lên khỏi mặt bùn của cây bần.   
**cặc bò** *danh từ* cũng nói roi cặc bò. Roi làm bằng những sợi *gân* bò quấn chéo nhau, đánh rất đau.   
**căm,** *danh từ* (phương ngữ). Nan hoa.   
**căm,** *động từ Giận* người nào đó lắm vì đã làm điều không tốt đối với mình, nhưng phải cố nén trong lòng. *Căm kẻ* chơi khăm *mình.* Càng nghĩ *càng căm.*   
**căm,** *phụ từ* (thường dùng ở dạng láy). (Rét) *đến mức phải* run lên. Rét *căm căm.* Gió *bấtc lạnh căm* căm.   
**căm gan** *động từ Giận lắm* mà phải nén lại trong lòng không để bộc lộ ra.   
**căm ghét** *động từ* Căm giận và oán ghét.   
**căm giận** *động từ* Căm (nói khái quát).   
**căm hận** *động từ* (ít dùng). Như căm *hờn.*   
**căm hờn** *động từ* Căm giận và oán hờn.   
**căm phẫn** *động từ* Căm giận và phẫn nộ trước điều tai ác, ngang ngược. *Căm phẫn* lên *án. Làn* sóng *căm phân.*   
**căm thù** *động từ* Căm giận đến mức thôi thúc phải trả thù.   
**căm tức** *động từ* Căm giận và bực tức.   
**căm uất** *động từ* Căm giận nhưng tức tối vì không làm gì được, phải cố nén trong lòng. *Căm uất đến* nghẹn *cổ.* **căm xe** *danh từ* Cây to ở rừng cùng họ với trình nữ, gỗ màu gụ hay màu nâu đỏ, cứng và nặng, thớ mịn, dùng trong xây dựng.   
**cằm** *danh từ* Bộ phận của mặt người ở phía dưới miệng, do xương hàm dưới dô ra tạo nên. Ngồi *chống tay uào cằm.*   
**cắm** *động từ* † Làm cho một vật, thường là dài hoặc có đầu nhọn, mắc vào và đứng vững trên một vật khác. Cắm *hoa* vào *lọ.* Mũi tên cắm uào *thân* cây. *Cắm* sào *đỗ* thuyền *lại.* Không *một tấc đất cắm dùi* (không *có* một *mảnh đất nhỏ* nào; *tả tình trạng nghèo khổ* cùng *cực* của *nông* dân). **2** Đánh dấu, thường bằng cách cắm cọc, cho biết đã chiếm hữu ruộng đất, nhà cửa. Địa chú *cắm đất, cắm nhà của nông dân.* **3** Dựng lên nơi ở có tính chất tạm thời, thường bằng cách dùng *cọc* cắm làm cột. *Cắm lều.* Cắm *trại. A* Đề cho bám chắc hoặc tự bám chắc một nơi nào đó để hoạt động. Đơn vị cắm *lại* một tổ trinh *sát.* **5** Chúc xuống, cúi hẳn đầu xuống. Cắm *mặt đứng im.*   
**cắm cổ** *động từ* (kng.; dùng trước động từ). Cúi đầu xuống làm động tác gì một cách mải miết, không để ý đến xung quanh. Cắm cổ chạy *một mạch. CẮm cổ chép bài.*   
**cắm cúi đợ,** (hay *t).* (thường dùng trước đg). Chăm chú và mải miết làm một động tác nào đó. Cắm cúi đi một *mình. Cắm* cúi uiết.   
**cắm đầu** *động từ* (kng.; dùng trước động từ). **1** Cúi đầu xuống làm việc gì một cách mải miết, không để ý đến xung quanh. *Cắm* đầu *đi* thẳng. *Cắm đều đọc sách.* **2** Mù quáng, thiếu suy nghĩ mà nghe theo, làm theo người khác. Ai *bảo* gì *cũng* cắm đầu *nghe* theo.   
**cắm đầu cắm cổ** *động từ* Như cắm đầu (nhưng nghĩa mạnh hơn).   
**cắm sừng** *động từ* (cũ; khẩu ngữ). Đánh lừa chồng, ngoại tình.   
**cặm** *động từ* **1** (phương ngữ). x cắm. **2** (Goòng, xe) bị trật bánh hoặc bị lún lầy, không đi được. Xe cặm *trên đường* lầy.   
**cặm cụui** *động từ* (hay tính từ). Chăm chú và mái miết làm việc gì. *Cặm cụi cả* ngày trong phòng thí nghiệm. *Cặm* cụi với công *uiệc.*   
**căn,** *danh từ* **1** Từ chỉ từng đơn vị nhà ở không lớn lắm. *Căn nhà* có *ba phòng.* **2** (phương ngữ). Gian nhà. Nhà *ba căn.*   
**căn.** *danh từ* **1** Biểu thức hoặc số mà nhân với chính nó một số lằn nào đó (nhân n lần nếu là căn bậc n) thì được biểu thức hay số đã cho trước. **5** hay *là* **-5** đều *là* căn bậc **2** *của* 25. **2** *là căn bậc* **3** của 8. **2** Dấu *căn (nói tắt).* Biểu *thức* dưới *căn.*   
**căn;** *động từ* Đệm vào giữa hai mặt phẳng của \ hai vật nào đó một hay nhiều miếng | mỏng để có được khoảng cách như yêu cầu giữa hai vật với nhau.   
**căn bản !** *danh từ* (id.; kết hợp hạn chế). Cái làm nền gốc, cái cốt yếu quy định bản chất của sự vật. Về *căn bán.* Trên căn *bản.* II tính từ Cốt yếu, có tác dụng quy định bản chất của sự vật. *Sự khác nhau* căn bản. *Vấn đề căn bản.* lII phụ từ (dùng phụ trước đẹ.. t). Về căn bản. Vkiến căn bản giống nhau.   
**căn bệnh** *danh từ* **1** Nguyên nhân của bệnh. Thây *thuốc đã tìm* ra *căn bệnh.* **2** Tình trạng hư hỏng, ví như bệnh tật. *Nghiện* ngập *mạ* tuý là *một căn* bệnh của xã *hội hiện đại.*   
**căn cắt** *phụ từ* (Rét) đến mức cảm thấy buốt xương. Trời *rét* căn cắt.   
**căn chỉnh** *động từ* Sửa lại vị trí theo đúng yêu cầu, đúng khoảng cách giữa các bộ phận (nói khái quát). Căn *chỉnh* máy *móc.* Căn *chính lại* các bộ phận trước khi xuất xưởng.   
**căn cơ** *tính từ* Biết lo toan và tiết kiệm để gây dựng vốn liếng làm ăn. Con *người* căn *cơ. Làm ăn căn* cơ.   
**căn cứ I** *động từ* Dựa vào làm cơ sở để lập luận hoặc hành động. *Căn* cứ uào *tình hình mà đề ra* chủ trương. Căn cứ *điều* **3** của hiệp định. II danh từ **4** Cái làm chỗ dựa, làm cơ sở để lập luận hoặc hành động. Có *đủ căn* cứ *để tin.* Kết *luận* có *căn* cứ. **2** Vùng, khu vực làm chỗ dựa cho các hoạt động chính trị hoặc quân sự. *Căn cứ hậu cần. Căn* cứ *không quân.*   
**căn cứ du kích** *danh từ* Vùng làm chỗ dựa cho các hoạt động đánh du kích.   
**[.Xx** Xey- XS